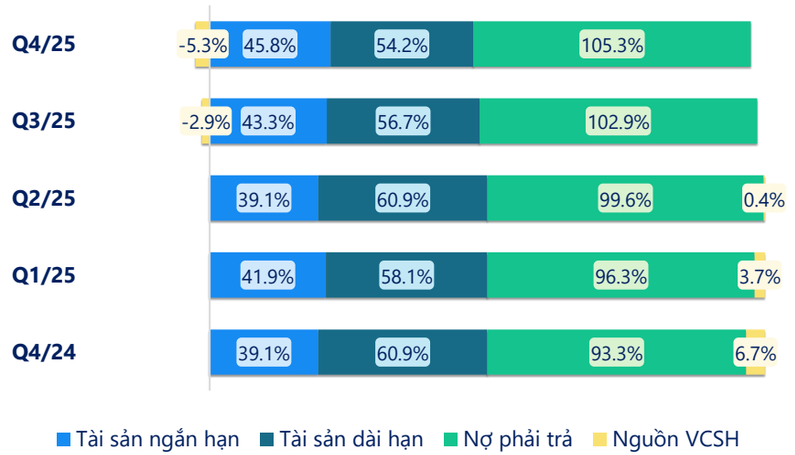
FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Thông tin giao dịch	31/12/2025
Giá hiện tại (VNĐ)	5,500
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	
SL cổ phiếu LH	10,000,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	85
% sở hữu nước ngoài	1.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	55
P/E	-2.4
EPS	-2,250

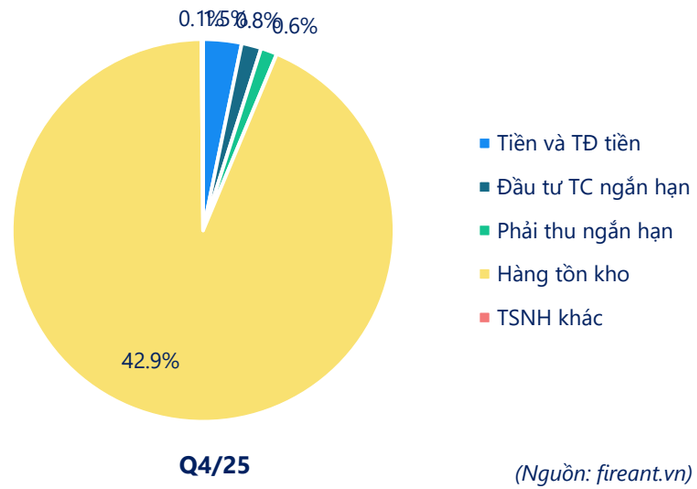
	YTD	1T	3T	6T
DTC	14.6%	10.0%	7.8%	10.0%
VNINDEX	40.5%	2.7%	5.9%	26.1%

Cơ cấu Tổng tài sản



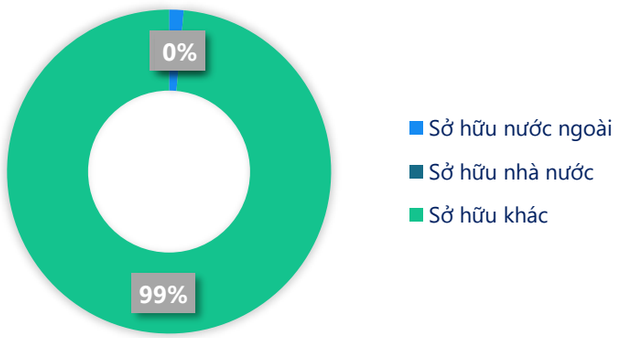
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



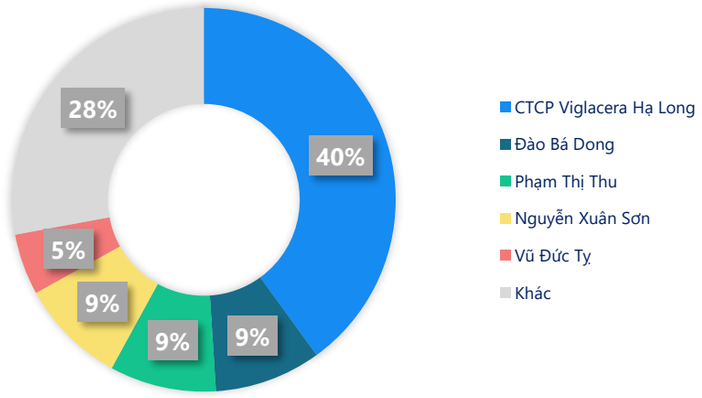
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



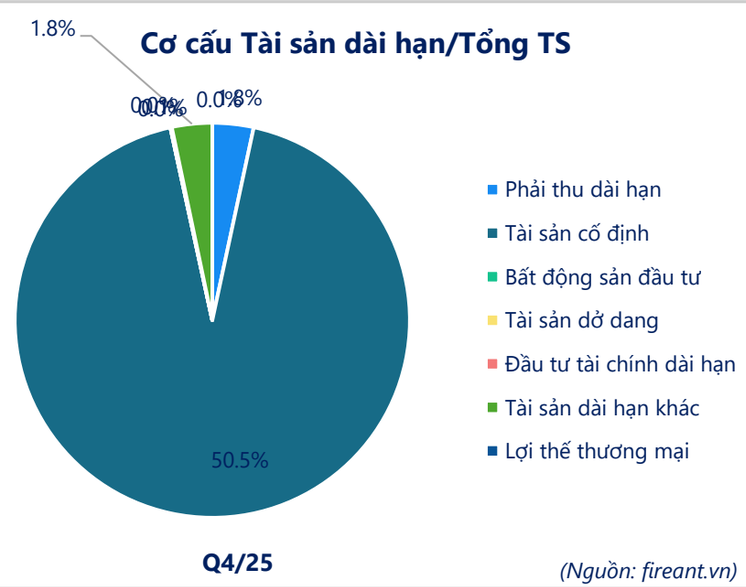
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

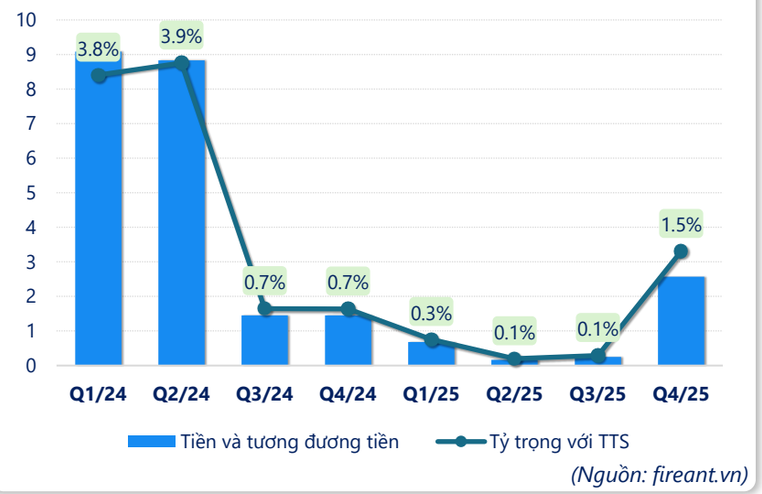


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

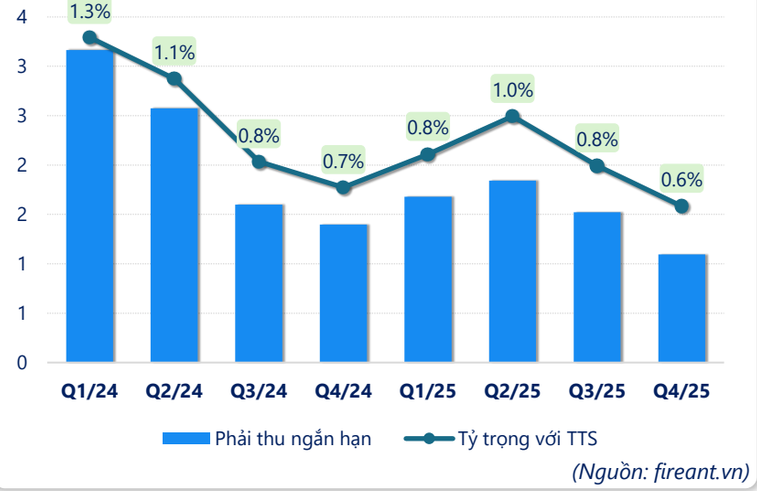
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Tiền và tương đương tiền



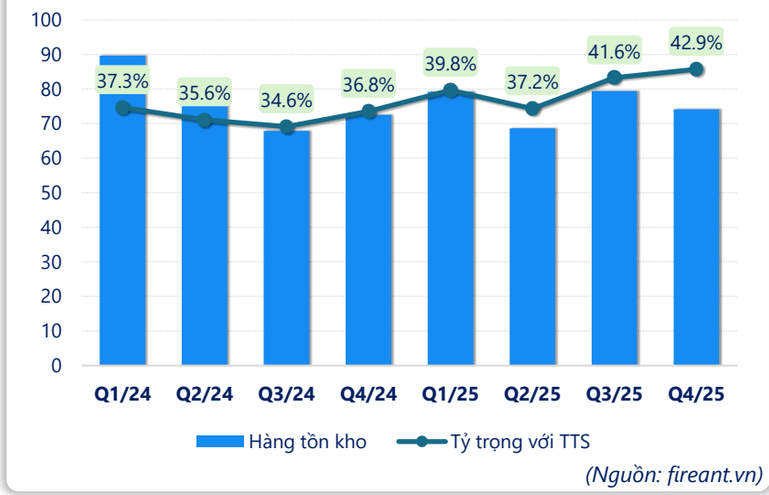
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



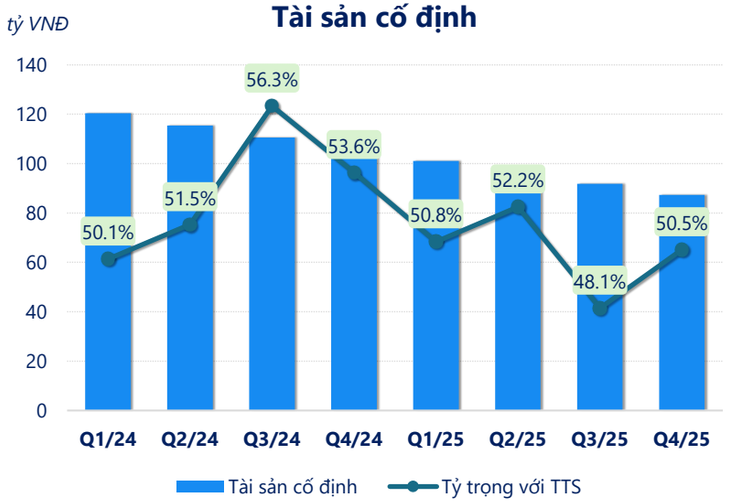
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



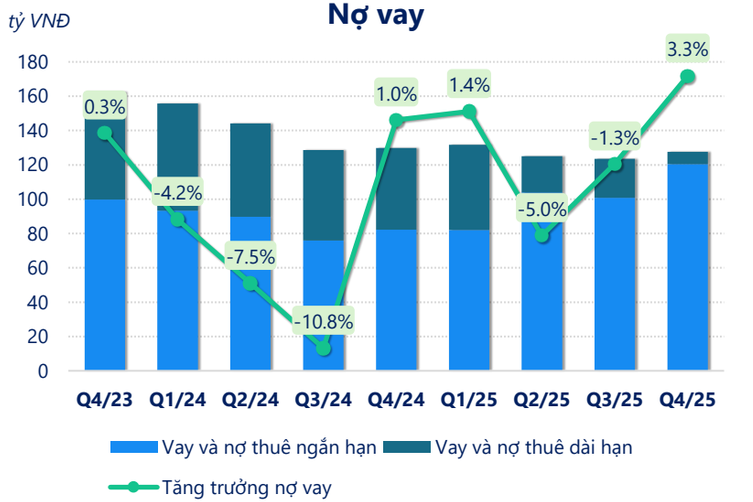
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



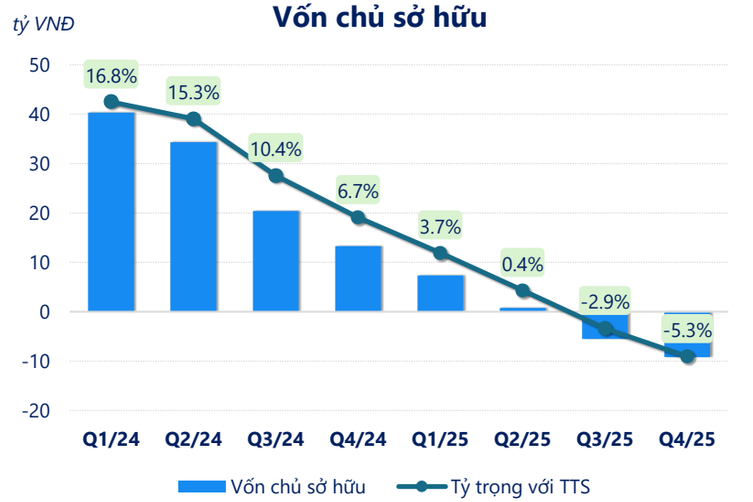
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

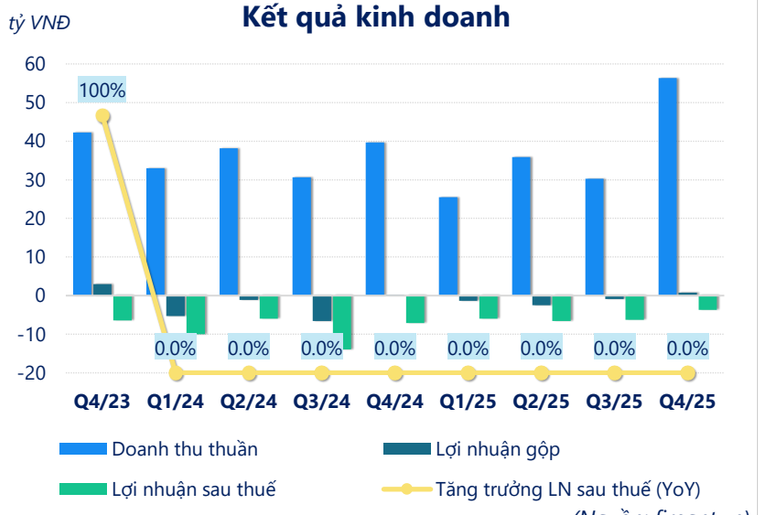


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

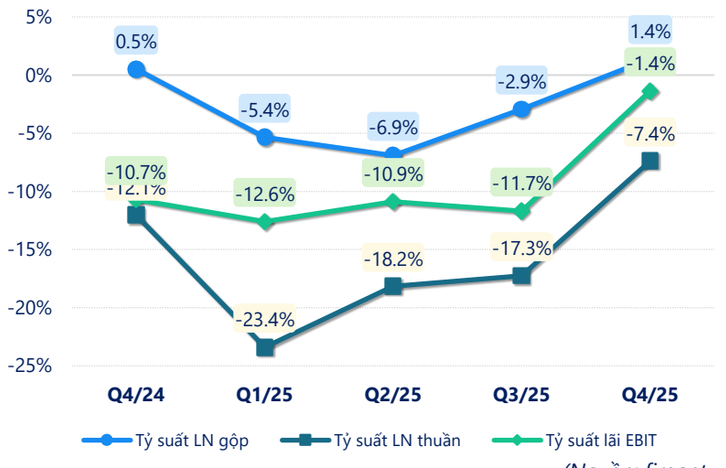
CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

Kết quả kinh doanh



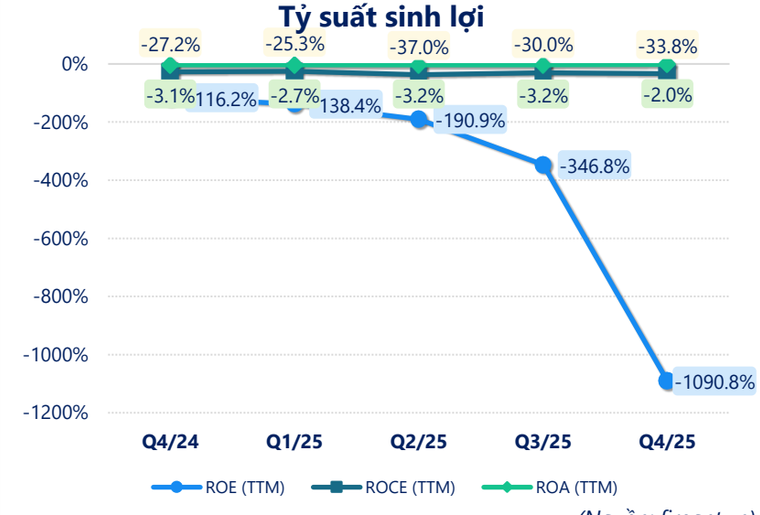
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



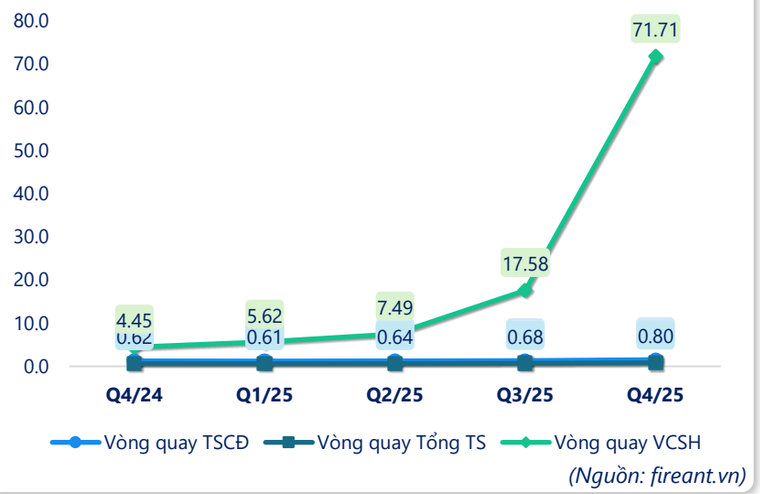
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



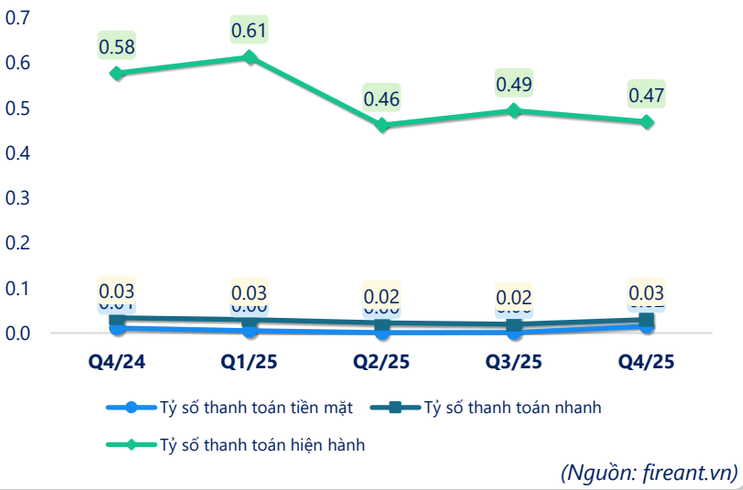
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



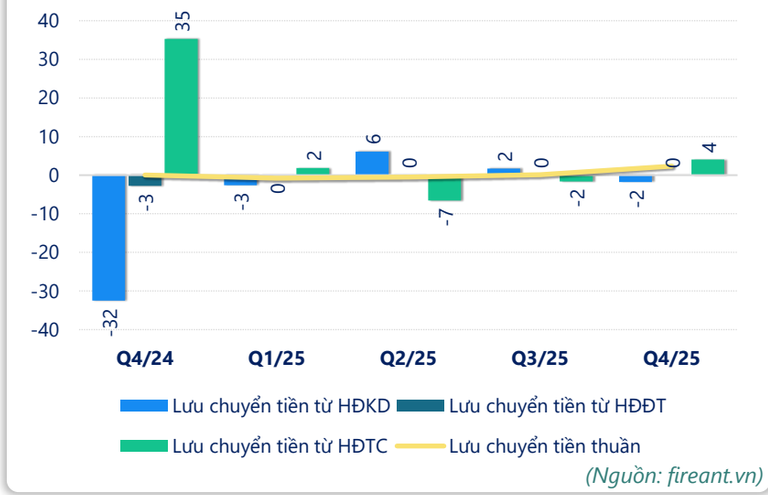
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Viglacera Đông Triều (UPCOM: DTC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ)	Tại ngày 31/12/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**173**	**197**	**-12.3%**
Tài sản ngắn hạn	79.2	77.1	2.8%
Tiền và tương đương tiền	2.57	1.45	76.9%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	1.32	1.27	4.2%
Phải thu ngắn hạn	1.09	1.40	-21.7%
Hàng tồn kho	74.1	72.6	2.2%
Tài sản ngắn hạn khác	0.11	0.42	-73.6%
Tài sản dài hạn	**93.7**	**120**	**-22.0%**
Phải thu dài hạn	3.16	3.08	2.5%
Tài sản cố định	87.3	106	-17.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	0.11	0.11	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**3.09**	**11.2**	**-72.3%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	182	184	-1.0%
Nợ ngắn hạn	**169**	**131**	**29.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	120	82.2	46.5%
Phải trả người bán ngắn hạn	21.9	17.6	24.7%
Nợ dài hạn	13.2	53.4	-75.2%
Vay và nợ thuê dài hạn	7.18	47.7	-84.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**-9.19**	**13.3**	**-169%**
Vốn chủ sở hữu	**-9.19**	**13.3**	**-169%**
Vốn điều lệ	100	100	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Doanh thu thuần	39.7	25.5	35.8	30.3	56.3
Giá vốn hàng bán	39.5	26.8	38.3	31.2	55.5
Lợi nhuận gộp	0.20	-1.37	-2.48	-0.89	0.79
Doanh thu HĐTC	0.03	0.01	0.02	0.00	0.03
Chi phí TC	2.85	2.77	2.63	2.74	2.80
Chi phí lãi vay	2.85	2.77	2.63	2.74	2.80
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.06	0.05	0.05	0.10	0.59
Chi phí QLDN	2.09	1.79	1.37	1.51	1.59
LN thuần từ HĐKD	-4.78	-5.96	-6.52	-5.23	-4.17
Lợi nhuận khác	-2.32	-0.02	-0.02	-1.05	0.60
LN trước thuế	-7.10	-5.97	-6.54	-6.28	-3.57
Lợi nhuận sau thuế	-7.10	-5.97	-6.54	-6.28	-3.71
LNST của CĐ cty mẹ	-7.10	-5.97	-6.54	-6.28	-3.71

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tỷ VNĐ)	Q4/24	Q1/25	Q2/25	Q3/25	Q4/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-32.5	-2.59	6.07	1.69	-1.76
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-2.74	-0.04	0.00	0.00	0.03
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	35.3	1.86	-6.58	-1.60	4.04
Tiền đầu kỳ	1.46	1.45	0.68	0.17	0.25
Lưu chuyển tiền thuần	**0.03**	**-0.78**	**-0.51**	**0.09**	**2.32**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	1.49	0.68	0.17	0.25	2.57

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic